

HSK 3.0 Level 7–9 (Advanced) Vocabulary List

All 1570 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-7-9.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-7-9.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	刮风	guāfēng	Windy
2	打招呼	dǎzhāohu	Say hello
3	烦恼	fánnǎo	annoyance
4	付款	fùkuǎn	pay
5	胳膊	gēbo	Arm
6	害羞	hàixiū	Shy
7	咳嗽	késou	cough
8	零钱	língqián	Small change
9	马虎	mǎhu	Careless
10	迷路	mílù	Get lost
11	乒乓球	pīngpāngqiú	Table Tennis
12	亲戚	qīnqi	Relative
13	顺便	shùnbìan	Incidentally
14	羡慕	xiànmù	Envy
15	橡皮	xiàngpí	rubber
16	牙膏	yágāo	toothpaste
17	钥匙	yàoshi	Key
18	以	yǐ	with
19	应聘	yìngpìn	Apply for
20	之	zhī	of
21	唉	āi	alas
22	熬夜	áo yè	stay up late
23	悲观	bēiguān	Pessimism
24	鞭炮	biānpào	firecracker
25	不见得	bújiàndé	Not necessarily
26	趁	chèn	while
27	诚恳	chéngkěn	sincere
28	抽象	chōuxiàng	abstract
29	出示	chūshì	show

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
30	传染	chuánrǎn	contagion
31	匆忙	cōngmáng	hastily
32	粗糙	cūcāo	rough
33	大厦	dàshà	Large building
34	耽误	dānwu	delay
35	倒霉	dǎoméi	fall on evil days
36	地毯	dìtǎn	Carpet
37	逗	dòu	Funny
38	多亏	duōkuī	thanks to
39	妨碍	fáng'ài	Hinder
40	肥皂	féizào	soap
41	讽刺	fěngcì	satire
42	公寓	gōngyù	apartment
43	乖	guāi	Good behaved
44	怪不得	guàibude	No wonder
45	光滑	guānghuá	smooth
46	豪华	háohuá	luxury
47	何必	hébì	Why
48	胡说	húshuō	Nonsense
49	糊涂	hútu	Confused
50	怀孕	huáiyùn	become pregnant
51	慌张	huāngzhāng	flurried
52	灰	huī	ash
53	灰心	huīxīn	Lose heart; be discouraged
54	急诊	jízhěn	emergency
55	假装	jiǎzhuāng	pretend
56	浇	jiāo	pour it over
57	借口	jièkǒu	Excuse
58	谨慎	jǐnshèn	cautious
59	舅舅	jiùjiu	uncle
60	砍	kǎn	cut
61	口味	kǒuwèi	Flavor
62	夸	kuā	boast, praise

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
63	辣椒	làjiāo	Pepper, spice
64	姥姥	lǎolao	Grandma
65	领域	lǐngyù	field
66	浏览	liúlǎn	browse
67	冒险	màoxiǎn	adventure
68	眉毛	méimao	eyebrow
69	苗条	miáotiao	slim
70	目录	mùlù	Catalog
71	嫩	nèn	tender, delicate
72	能源	néngyuán	energy
73	宁可	nìngkě	would rather
74	奇迹	qíjì	Miracle
75	日程	rìchéng	schedule
76	嗓子	sǎngzi	throat
77	沙滩	shātān	beach
78	失眠	shīmián	insomnia
79	狮子	shīzi	Lion
80	时髦	shímáo	Fashionable
81	时尚	shíshàng	fashion
82	收据	shōujù	receipt
83	寿命	shòumìng	Life
84	丝绸	sīchóu	silk
85	随身	suíshēn	Carry on
86	太极拳	tàijíquán	Taiji boxing
87	淘气	táoqì	naughty
88	讨价还价	tǎojiàhuánjià	bargain
89	体贴	tǐtiē	Considerate
90	推辞	tuīcí	Refuse
91	推荐	tuījiàn	Recommend
92	外公	wàigōng	grandpa (mother's side)
93	委屈	wěiqu	suffer from injustice
94	温柔	wēnróu	Tender
95	文具	wénjù	Stationery

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
96	勿	wù	Not
97	吸取	xīqǔ	Draw
98	夏令营	xiàlìngyíng	Summer camp
99	项链	xiàngliàn	Necklace
100	小气	xiǎoqì	Mean
101	孝顺	xiàoshun	Filial piety
102	牙齿	yáchǐ	tooth
103	痒	yǎng	itch
104	英俊	yīngjùn	Handsome and spirited
105	应付	yìngfu	cope with
106	拥挤	yōngjǐ	Crowded
107	用功	yònggōng	Diligent
108	悠久	yōujiǔ	long
109	责备	zébei	Reproach
110	窄	zhǎi	narrow
111	睁	zhēng	open (eyes)
112	支票	zhīpiào	Check
113	秩序	zhìxù	order
114	中旬	zhōngxún	Mid
115	周到	zhōudào	thoughtful
116	姿势	zīshì	posture
117	字幕	zìmù	Subtitle
118	哎	āi	Oh
119	爱惜	àixī	Cherish
120	报社	bàoshè	Newspaper office
121	脖子	bózi	neck
122	步骤	bùzhòu	step
123	彩虹	cǎihóng	Rainbow
124	惭愧	cánkuì	Be ashamed
125	操心	cāoxīn	Worry
126	测验	cèyàn	test
127	车厢	chēxiāng	carriage
128	称呼	chēnghu	to address

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
129	吃亏	chīkuī	Suffer
130	迟早	chízǎo	sooner or later
131	池塘	chítáng	Pond
132	翅膀	chìbǎng	Wing
133	抽屉	chōuti	drawer
134	催	cuī	Reminder, urge
135	打交道	dǎjiāodao	Dealing with
136	当心	dāngxīn	Watch out
137	岛屿	dǎoyǔ	Islands
138	地道	dìdao	tunnel
139	地理	dìlǐ	Geography
140	点心	diǎnxin	snack
141	兑换	duìhuàn	exchange
142	多余	duōyú	surplus
143	躲藏	duǒcáng	Hide oneself
144	恶劣	èliè	Adverse
145	发愁	fāchóu	To be worried
146	发抖	fādǒu	Tremble
147	废话	fèihuà	Crap
148	辅导	fǔdǎo	Coach
149	干燥	gānzào	Dry
150	感激	gǎnjī	Appreciate
151	恭喜	gōngxǐ	congratulations
152	鼓舞	gǔwǔ	Inspire
153	挂号	guàhào	Register
154	拐弯	guǎiwān	Turn
155	管子	guǎnzi	pipe
156	规矩	guīju	Rules
157	归纳	guīnà	Induce
158	柜台	guìtái	Counter
159	过期	guòqī	Be overdue
160	好客	hàokè	Hospitable
161	何况	hékuàng	Not to mention

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
162	合影	héyǐng	Group photo
163	华裔	huáyì	Chinese born
164	挥	huī	Essential
165	灰尘	huīchén	dust
166	婚姻	hūnyīn	Marriage
167	寂寞	jìmò	lonely
168	假设	jiǎshè	in case of
169	嫁	jià	get married to
170	肩膀	jiānbǎng	shoulder
171	艰巨	jiānjù	arduous
172	兼职	jiānzhí	Part-time job
173	狡猾	jiǎohuá	cunning
174	戒指	jièzhì	Ring
175	金属	jīnshǔ	Metal
176	经商	jīngshāng	be in business; trade
177	救护车	jiùhùchē	Ambulance
178	均匀	jūnyún	uniformity
179	卡车	kǎchē	Truck
180	刻苦	kèkǔ	Hardworking
181	夸张	kuāzhāng	exaggerate
182	昆虫	kūnchóng	insect
183	拦	lán	Stop
184	冷淡	lěngdàn	cool attitude
185	零件	língjiàn	Spare parts
186	流泪	liúlèi	Shed tears
187	轮流	lúnlíu	take turns
188	煤炭	méitàn	coal
189	魅力	mèilì	charm
190	蜜蜂	mìfēng	honeybee
191	陌生	mòshēng	strange
192	难怪	nánguài	no wonder
193	佩服	pèifu	Admire
194	疲劳	píláo	fatigue

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
195	飘	piāo	Gone with the wind
196	清淡	qīngdàn	light
197	娶	qǔ	marry
198	人事	rénshì	Personnel matters
199	删除	shānchú	delete
200	绳子	shéngzi	Rope
201	省略	shěnglüè	ellipsis
202	湿润	shīrùn	Moist
203	实话	shíhuà	The truth
204	梳子	shūzi	comb
205	甩	shuǎi	Rejection
206	撕	sī	tear
207	丝毫	sīháo	A bit
208	坦率	tǎnshuài	frank
209	烫	tàng	Hot
210	逃避	táobì	escape
211	歪	wāi	Crooked
212	往返	wǎngfǎn	Return
213	胃口	wèikǒu	Appetite
214	吻	wěn	kiss
215	雾	wù	Fog
216	瞎	xiā	blind
217	相对	xiāngduì	Relative
218	幸亏	xìngkuī	Thanks
219	叙述	xùshù	Narration
220	学历	xuélì	education degree
221	要不	yàobù	Or
222	游览	yóulǎn	visit
223	与其	yǔqí	Rather than
224	语气	yǔqì	tone
225	乐器	yuèqì	instrument
226	赞美	zànměi	Praise
227	则	zé	be

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
228	长辈	zhǎngbèi	Elder
229	招待	zhāodài	Entertain
230	照常	zhàocháng	as usual
231	执照	zhízhào	License
232	自私	zìsī	selfish
233	癌症	áizhèng	cancer
234	爱不释手	àibúshìshǒu	So much that one cannot bear to part with it
235	安宁	ānníng	peaceful; calm
236	案件	ànjiàn	law case; case
237	昂贵	ángguì	expensive
238	熬	áo	Boil
239	奥秘	àomì	secret
240	扒	bā	hold on to; dig up; push aside;
241	巴不得	bābude	eagerly look forward to
242	把关	bǎguān	hold the pass
243	把手	bǎshou	knob
244	掰	bāi	break off with fingers and thumb
245	拜年	bàinián	congratulate the New Year
246	拜托	bàituō	request
247	颁布	bānbù	promulgate; issue
248	颁发	bānfā	award; issue
249	半途而废	bàntú'érfèi	Give up halfway
250	伴侣	bànlǚ	partner; mate
251	伴随	bànsuí	go with
252	绑架	bǎngjià	Kidnap
253	榜样	bǎngyàng	example
254	磅	bàng	pound
255	包袱	bāofu	Burden
256	饱和	bǎohé	saturated
257	保管	bǎoguǎn	Safekeeping
258	保姆	bǎomǔ	nurse; mammy
259	保障	bǎozhàng	guarantee
260	保重	bǎozhòng	take care of oneself

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
261	抱负	bàofù	ambition
262	报仇	bàochóu	revenge
263	报酬	bàochou	remuneration
264	报复	bàofù	Payback
265	报销	bàoxiāo	submit and expense account
266	曝光	bàoguāng	exposure
267	悲哀	bēi'āi	Grief
268	卑鄙	bēibǐ	despicable
269	背叛	bèipàn	sellout; betray
270	背诵	bèisòng	recite
271	贝壳	bèikè	shell; conch
272	奔波	bēnbō	rush about
273	本能	běnnéng	instinct
274	本钱	běnqián	Capital
275	崩溃	bēngkuì	collapse breakdown
276	蹦	bèng	Jump
277	逼迫	bīpò	force; compel
278	鼻涕	bítì	nasal mucus
279	比喻	bǐyù	comparison; trope
280	鄙视	bǐshì	despise
281	弊病	bìbìng	ills
282	弊端	bìduān	malpractice
283	鞭策	biāncè	urge on
284	边疆	biānjiāng	frontier
285	边界	biānjiè	boundary
286	遍布	biànbù	All over
287	变迁	biàiqiān	Changes
288	变质	biànzhì	deteriorate
289	辩护	biànhù	Defend
290	辩解	biànjiě	Explain
291	辨认	biànrèn	distinguish
292	辫子	biànzi	queue; plait
293	标本	biāoběn	specimen; demo

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
294	表决	biǎojiué	Vote
295	表态	biǎotài	clarify one's position
296	表彰	biǎozhāng	commend; cite
297	憋	biē	hold back
298	别墅	biéshù	Villa
299	别致	biézhì	Unique
300	别扭	bièniu	unnatural; awkward
301	丙	bǐng	
302	并非	bìngfēi	not so
303	并列	bìngliè	Parallel
304	拨	bō	dial
305	波涛	bōtāo	waves
306	剥削	bōxuē	exploitation
307	搏斗	bódòu	struggle; fight
308	伯母	bómǔ	Aunt
309	不像话	búxiànghuà	unreasonable
310	补救	bǔjiù	remedy
311	捕捉	bǔzhuō	Catch
312	不得已	bùdéyǐ	have no alternative but to
313	不妨	bùfáng	might as well
314	不堪	bùkān	can't bear
315	不可思议	bùkěsīyì	It is beyond logic and above reason
316	不惜	bùxī	not spare; not hesitate
317	不相上下	bùxiāngshàngxià	about the same; equally matched
318	不由得	bùyóude	Cannot help
319	布局	bùjú	distribution; layout
320	步伐	bùfá	pace
321	部署	bùshǔ	deploy
322	财务	cáiwù	financial affairs
323	财政	cáizhèng	finance
324	采集	cǎijí	gather; collect
325	参谋	cānmóu	Staff officer
326	参照	cānzhào	refer to

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
327	残留	cánliú	Residual
328	残忍	cánrěn	brutal
329	灿烂	cànlàn	splendid
330	舱	cāng	cabin
331	操劳	cāoláo	work hard
332	草案	cǎo'àn	draft
333	侧面	cèmiàn	side; flank
334	层出不穷	céngchūbùqióng	emerge in endlessly
335	诧异	chàyì	astonished
336	搀	chān	mix; mingle
337	馋	chán	Greedy
338	阐述	chǎnshù	expatiate; expound
339	颤抖	chàndǒu	Tremble
340	偿还	cháng huán	repay
341	敞开	chǎng kāi	Open wide
342	倡议	chàngyì	Initiative
343	畅销	chàngxiāo	sell well
344	钞票	chāopiào	Bank note
345	朝代	chádài	Dynasty
346	嘲笑	cháoxiào	Ridicule
347	沉淀	chéndiàn	subside
348	沉闷	chénmèn	oppressive; withdrawn
349	沉思	chénsī	Meditation
350	沉着	chénzhuó	composed; cool headed
351	陈旧	chénjiù	obsolete
352	陈列	chénliè	display
353	陈述	chénsù	present; state; mention
354	衬托	chètuō	set off
355	盛	chéng	fill
356	承包	chéngbāo	Contract
357	成天	chéngtiān	All day long
358	惩罚	chéngfá	punish
359	诚挚	chéngzhì	sincere; cordial; earnest

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
360	澄清	chéngqīng	clarify
361	呈现	chéngxiàn	Present
362	秤	chèng	balance
363	吃苦	chīkǔ	Hardship
364	迟疑	chíyí	Hesitation
365	持久	chíjiǔ	Lasting
366	赤字	chìzì	deficit; red ink
367	充当	chōngdāng	act as; serve as
368	充沛	chōngpèi	Abundant
369	充实	chōngshí	Enrich
370	崇高	chónggāo	lofty
371	重叠	chóngdié	overlap
372	筹备	chóubèi	arrange; prepare
373	稠密	chóumì	thick; dense
374	丑恶	chǒu'è	ugly; filthy
375	出卖	chūmài	sell
376	出身	chūshēn	Birth
377	出息	chūxi	Good
378	储备	chǔbèi	store
379	储蓄	chǔxù	save up; bank
380	处境	chǔjìng	plight; situation
381	处置	chǔzhì	treat; dispose
382	触犯	chùfàn	offend; violate
383	穿越	chuānyuè	Pass through
384	川流不息	chuānliúbùxī	flowing up in an endless stream
385	船舶	chuánbó	watercraft; ships
386	传授	chuánshòu	initiate; teach
387	吹牛	chuīniú	brag; boast
388	吹捧	chuīpěng	flatter; puff
389	纯粹	chúncuì	pure
390	纯洁	chúnjié	pure
391	磁带	cídài	Magnetic tape
392	慈祥	cíxiáng	Kindly

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
393	慈善	císhàn	charity
394	伺候	cìhou	Wait
395	从容	cóngróng	take one's time; calm and unhurried
396	凑合	còuhuo	gather together
397	粗鲁	cūlǔ	rude
398	窜	cuàn	Channeling
399	脆弱	cuìruò	fragile
400	搓	cuō	Rub
401	磋商	cuōshāng	negotiate
402	挫折	cuòzhé	frustration
403	答辩	dábiàn	reply; answer
404	打量	dǎliang	look sb. up and down
405	打猎	dǎliè	Go hunting
406	打仗	dǎzhàng	To war
407	大臣	dàchén	Minister
408	大肆	dàsì	Wantonly
409	大体	dàtǐ	general
410	大意	dàyi	Careless
411	歹徒	dǎitú	gangster; mobster
412	逮捕	dàibǔ	Arrest
413	怠慢	dàimàn	cold-shoulder
414	胆怯	dǎnqiè	coward, fear
415	淡季	dànjì	Low Season
416	蛋白质	dànbáizhì	Protein
417	诞辰	dànchén	Birthday
418	当面	dāngmiàn	Face to face
419	当事人	dāngshìrén	client
420	当务之急	dāngwùzhījí	A pressing matter of the moment
421	档次	dàngcì	grade
422	导弹	dǎodàn	Missile
423	导航	dǎoháng	navigate
424	导向	dǎoxiàng	guide
425	捣乱	dǎoluàn	Trouble

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
426	盗窃	dàoque	steal; pilfer
427	得不偿失	débùchángshī	be not worth the candle; get more kicks than halfpence
428	得力	délì	right-hand
429	得天独厚	détiāndúhòu	Be richly endowed by nature
430	得罪	dézuì	Offend
431	蹬	dēng	thrust
432	灯笼	dēnglong	lantern
433	登陆	dēnglù	disembark; land
434	瞪	dèng	Stare
435	堤坝	dībà	Dam
436	抵制	dǐzhì	resist; reject; repel
437	地步	dìbù	condition; plight; situation; state; extent
438	地质	dìzhì	geology
439	颠倒	diāndǎo	Upside down
440	点缀	diǎnzhuì	Embellishment
441	垫	diàn	pad
442	奠定	diàndìng	Establish
443	惦记	diànjì	Miss
444	叼	diāo	hold in mouth
445	雕刻	diāokè	carving
446	雕塑	diāosù	Sculpture
447	丁	dīng	
448	盯	dīng	stare at
449	叮嘱	dīngzhǔ	urge again and again; exhort; warn
450	定义	dìngyì	Definition
451	丢人	diūrén	lose face
452	东道主	dōngdàozhǔ	Host
453	东张西望	dōngzhāngxīwàng	Look around
454	董事长	dǒngshìzhǎng	Chairman
455	栋	dòng	Building (measure word)
456	冻结	dòngjié	Frozen
457	动荡	dòngdàng	turbulence
458	动静	dòngjīng	Movement

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
459	动脉	dòngmài	artery
460	动身	dòngshēn	Leave
461	兜	dōu	Pocket
462	督促	dūcù	supervise and urge
463	堵塞	dǔsè	blocking
464	杜绝	dùjué	Stop, ban
465	端正	duānzhèng	correct
466	断定	duàndìng	be sure; figure out
467	对策	duìcè	countermeasure
468	对称	duìchèn	symmetrical
469	对联	duìlián	Antithetical couplet
470	对照	duìzhào	compare; collate
471	兑现	duìxiàn	Cash
472	顿时	dùnshí	Suddenly
473	哆嗦	duōsuo	Shiver
474	堕落	duòluò	Degenerate
475	额外	éwài	extra; additional
476	恶化	èhuà	deteriorate
477	遏制	èzhì	contain
478	恩怨	ēnyuàn	Resentment
479	而已	éryǐ	Nothing more
480	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	Carbon dioxide
481	发财	fācái	make a fortune; make a pile
482	发誓	fāshì	swear
483	发扬	fāyáng	carry forward
484	发育	fāyù	Development, growth
485	繁华	fánhuá	Bustling
486	繁忙	fánmáng	busy
487	繁体字	fántǐzì	the traditional Chinese character
488	反驳	fǎnbó	refute
489	反常	fǎncháng	abnormal
490	反感	fǎngǎn	Disgusted
491	反馈	fǎnkui	feedback

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
492	反面	fǎnmiàn	The other side
493	反思	fǎnsī	Reflect
494	范畴	fànchóu	category
495	泛滥	fànlàn	Flood
496	贩卖	fànmài	Trafficking
497	方言	fāngyán	dialect
498	防御	fángyù	defense
499	纺织	fǎngzhī	Spin
500	非法	fēifǎ	illegal
501	飞翔	fēixiáng	flight
502	飞跃	fēiyuè	leap
503	肥沃	féiwò	fertile
504	诽谤	fěibàng	slander; defame
505	废除	fèichú	Abolish
506	废墟	fèixū	Ruins
507	废寝忘食	fèiqǐnwàngshí	forget all about sleeping and eating
508	沸腾	fèiténg	boiling
509	分辨	fēnbiàn	Distinguish
510	分寸	fēncùn	Sense of propriety
511	分红	fēnhóng	bonus
512	分泌	fēnmì	secretion
513	分明	fēnmíng	clear
514	分歧	fēnqí	divergence
515	吩咐	fēnfù	Tell
516	坟墓	fénmù	Grave
517	粉碎	fěnsuì	smash
518	分量	fèuliàng	Weight
519	风气	fēngqì	atmosphere
520	风趣	fēngqù	Funny
521	风味	fēngwèi	flavor
522	封建	fēngjiàn	Feudal
523	封锁	fēngsuǒ	blockade
524	丰满	fēngmǎn	Plump

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
525	丰盛	fēngshèng	rich; sumptuous
526	逢	féng	meet; come upon
527	否决	fǒujué	veto; reject; overrule
528	福气	fúqi	good luck; felicity
529	俘虏	fúlǚ	captive
530	辐射	fúshè	radiation
531	腐败	fǔbài	corrupt
532	腐烂	fǔlàn	Decay
533	腐蚀	fǔshí	corrosion
534	腐朽	fǔxiǔ	Decadent
535	抚养	fǔyǎng	Raise
536	抚摸	fǔmō	stroke
537	富裕	fùyù	Affluent
538	覆盖	fùgài	overlay; cover with
539	附和	fùhè	chime in with; come to heel
540	附属	fùshǔ	attach appertain
541	复活	fùhuó	Resurrection
542	复兴	fùxīng	Revival
543	腹泻	fùxiè	diarrhea
544	赋予	fùyǔ	give
545	改良	gǎiliáng	Improvement
546	钙	gài	calcium
547	干旱	gānhàn	drought
548	尴尬	gāngà	awkward
549	感慨	gǎnkǎi	Feeling
550	感染	gǎnrǎn	Infected
551	纲领	gānglǐng	Programme
552	高超	gāochāo	outstanding; superb; excellent
553	高明	gāomíng	brilliant; bright
554	高涨	gāozhǎng	Upsurge
555	告辞	gàocí	Take leave
556	告诫	gàojiè	warn; caution
557	割	gē	cut

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
558	搁	gē	Put aside
559	歌颂	gēsòng	Sing
560	鸽子	gēzi	Dove
561	隔阂	géhé	Estrangement
562	隔离	gélí	quarantine
563	格局	géjú	situation
564	格式	géshi	format
565	革命	gémìng	revolution
566	根深蒂固	gēnshēndìgù	being deeply rooted; in grain
567	根源	gēnyuán	root
568	跟踪	gēnzōng	run after; tail
569	耕地	gēngdì	Cultivated land
570	公安局	gōng'ānjú	Bureau of public security
571	公道	gōngdao	fair
572	公关	gōngguān	public relations
573	公然	gōngrán	to the teeth; under one's nose
574	公务	gōngwù	Official business
575	公证	gōngzhèng	Notarization
576	供不应求	gōngbúyìngqiú	Demand exceeds supply
577	宫殿	gōngdiàn	Palace
578	功劳	gōngláo	credit
579	功效	gōngxào	Effect
580	共鸣	gòngmíng	resonance
581	勾结	gōujié	Collusion
582	钩子	gōuzi	hook
583	构思	gòusī	Design
584	孤立	gūlì	isolated
585	辜负	gūfù	Live up to
586	古董	gǔdǒng	antique
587	古怪	gǔguài	cranky; wacky
588	股份	gǔfèn	Shares
589	鼓动	gǔdòng	Agitation
590	骨干	gǔgàn	backbone

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
591	固然	gùrán	Of course
592	固执	gùzhi	stubborn
593	顾虑	gùlǜ	misgive; misgiving
594	雇佣	gùyōng	hire
595	拐杖	guǎizhàng	cane
596	关照	guānzhào	Take care of
597	管辖	guǎnxiá	dominate; rule
598	罐	guàn	pot
599	贯彻	guànchè	implement
600	灌溉	guàngài	irrigation
601	惯例	guànlì	convention
602	光彩	guāngcǎi	Brilliance
603	光芒	guāngmáng	Shine
604	规格	guīgé	standard; format
605	归根到底	guīgēndàodǐ	at all time and place
606	归还	guīhuán	return
607	贵族	guìzú	noble
608	国防	guófáng	national defense
609	果断	guǒduàn	decisive
610	过奖	guòjiǎng	you flatter
611	过滤	guòlǜ	filter
612	过失	guòshī	fault
613	过瘾	guòyǐn	Fun
614	海拔	hǎibá	altitude
615	海滨	hǎibīn	Seaside
616	含糊	hánhu	vague
617	罕见	hǎnjiàn	peculiar; rare
618	捍卫	hànwèi	defend; guard
619	航天	hángtiān	Space flight
620	航行	hángxíng	Sail
621	行列	hángliè	Ranks
622	毫无	háowú	nothing
623	耗费	hàofèi	cost

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
624	和蔼	hé'ǎi	Kindly
625	和解	héjiě	compromise
626	和睦	hémù	harmony
627	和气	héqì	kind; polite
628	合伙	héhuǒ	cooperate; join hands with
629	嘿	hēi	
630	痕迹	hénjì	mark
631	恨不得	hènbude	Hate not
632	哼	hēng	Hum
633	哄	hōng	fool
634	轰动	hōngdòng	make a sensation; make a stir
635	宏观	hóngguān	Macroscopic
636	宏伟	hóngwěi	grand
637	喉咙	hóulóng	throat
638	吼	hǒu	Roar
639	后代	hòudài	Offspring
640	后顾之忧	hòugùzhīyōu	Any menace from the "rear
641	后勤	hòuqín	logistics
642	呼唤	hūhuàn	call
643	呼吁	hūyù	call on; appeal
644	湖泊	húpō	lake
645	花瓣	huābàn	Petal
646	华丽	huáli	design
647	华侨	huáqiáo	overseas Chinese
648	画蛇添足	huàshétiānzú	Superfluous
649	化肥	huàféi	chemical fertilizer
650	化验	huàyàn	Test
651	化妆	huàzhuāng	prink; make up
652	话筒	huàtǒng	Microphone
653	还原	huányuán	reduction
654	缓和	huǎnhé	To moderate
655	荒凉	huāngliáng	Desolate
656	荒谬	huāngmiù	ridiculous; nonsensical

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
657	黄昏	huánghūn	Dusk
658	皇后	huánghòu	Queen
659	晃	huǎng	shake
660	恍然大悟	huǎngrándàwù	See light suddenly
661	辉煌	huīhuáng	brilliant
662	悔恨	huǐhèn	Regret
663	毁灭	huǐmiè	Ruin
664	会晤	huìwù	Meet
665	贿赂	huìlù	bribery
666	昏迷	hūnmí	coma
667	浑身	húnshēn	All
668	混淆	hùnxíáo	confusion
669	混浊	hùnzhuó	Turbidity
670	活该	huógāi	You deserves it
671	火焰	huǒyàn	flame
672	火药	huǒyào	gunpowder
673	货币	huòbì	currency
674	基因	jīyīn	gene
675	机动	jīdòng	Maneuver
676	机灵	jīling	wise; clever
677	机密	jīmì	Confidential
678	机智	jīzhì	tactful; resourceful
679	激发	jīfā	inspire
680	激励	jīlì	inspirit
681	饥饿	jī'è	hunger
682	讥笑	jīxiào	fleer
683	极限	jíxiàn	limit
684	即便	jíbiàn	even if
685	级别	jíbíe	level
686	嫉妒	jídù	Envy
687	及早	jízǎo	as soon as possible
688	急剧	jíjù	sharp
689	寄托	jìtuō	place on; consign or commit

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
690	计较	jìjiào	Regardless of
691	忌讳	jìhuì	Taboo
692	寂静	jìjìng	Silent
693	迹象	jìxiàng	Sign
694	家伙	jiāhuo	Fellow
695	家喻户晓	jiāyùhùxiǎo	widely known
696	加剧	jiājù	exacerbate
697	煎	jiān	Fried
698	坚韧	jiānrèn	gritty; hard-bitten
699	坚实	jiānshí	solid
700	坚硬	jiānyìng	hard
701	监视	jiānshì	Monitor
702	监狱	jiānyù	Prison
703	尖端	jiānduān	top end
704	尖锐	jiānrùi	Sharp
705	拣	jiǎn	Pick
706	检讨	jiǎntǎo	A review
707	简化	jiǎnhuà	predigest
708	简陋	jiǎnlòu	simple and crude
709	简体字	jiǎntǐzì	simplified character
710	简要	jiǎnyào	in brief
711	溅	jiàn	splash
712	鉴别	jiànbíe	differentiate
713	鉴于	jiànyú	In view of the fact that
714	间谍	jiàndié	espionage
715	间隔	jiàngé	interval
716	见解	jiànjiě	Opinion
717	见义勇为	jiànyìyǒngwéi	Do boldly what is righteous
718	降临	jiànglín	become of; befall; arrive
719	交叉	jiāochā	intercross
720	交涉	jiāoshè	Negotiate
721	焦急	jiāojí	anxious
722	娇气	jiāoqì	effeminate

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
723	角落	jiǎoluò	corner
724	搅拌	jiǎobàn	mix up
725	缴纳	jiǎonà	Pay
726	教养	jiàoyǎng	train; upbringing; education
727	较量	jiàoliàng	Contest
728	皆	jiē	all
729	阶层	jiēcéng	stratum
730	揭露	jiēlù	Expose
731	结晶	jiéjīng	result; finale
732	结局	jiéjú	Ending
733	竭尽全力	jiéjìnquánlì	Strain every nerve
734	解雇	jiěgù	fire
735	解剖	jiěpōu	anatomy
736	解散	jiěsàn	dissolution
737	解体	jiětǐ	Disintegrate
738	借助	jièzhù	With the help of
739	戒备	jièbèi	Alert
740	界限	jièxiàn	limit
741	津津有味	jīnjīnyǒuwèi	Eat with appetite
742	紧迫	jǐnpò	urgent
743	进而	jìn'ér	and then
744	浸泡	jìnpào	soak
745	晋升	jìnshēng	Promotion
746	茎	jīng	stalk; stem
747	精打细算	jīngdǎxìsuàn	pinch pennies
748	精华	jīnghuá	elite; distillate
749	精简	jīngjiǎn	simplify; condense
750	精确	jīngquè	accurate; exact
751	精通	jīngtōng	Master, be good at
752	精心	jīngxīn	Elaborate
753	精益求精	jīngyìqíújīng	keep improving
754	精致	jīngzhì	delicate
755	惊奇	jīngqí	Be surprised

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
756	惊讶	jīngyà	surprised
757	兢兢业业	jīngjīngyèyè	cautious and conscientious
758	警惕	jǐngtì	Be vigilant
759	敬礼	jìnglǐ	Salute
760	敬业	jìngyè	dedication (work)
761	境界	jìngjiè	realm; extent reached
762	竞选	jìngxuǎn	Campaign for
763	酒精	jiǔjīng	alcohol
764	救济	jiùjì	redress; relief
765	就近	jiùjìn	Nearby
766	就职	jiùzhí	Inauguration
767	鞠躬	jūgōng	Bow
768	拘留	jūliú	detain
769	拘束	jūshù	constrained; ill at ease
770	局部	júbù	local
771	局势	júshì	Situation
772	局限	júxiàn	limit; confine
773	举世瞩目	jǔshìzhǔmù	attract worldwide attention
774	沮丧	jǔsàng	depressed
775	剧烈	jùliè	Severe
776	聚精会神	jùjīnghuìshén	Concentrate one's attention on
777	据悉	jùxī	it is reported
778	觉醒	juéxǐng	rouse; awake
779	倔强	juéjiàng	stubborn
780	君子	jūnzǐ	gentleman
781	卡通	kǎtōng	Cartoon
782	开采	kāicǎi	exploit (mine)
783	开除	kāichú	Expel
784	开阔	kāikuò	open
785	开朗	kāilǎng	Optimistic
786	开辟	kāipì	open up
787	开拓	kāituò	open up; exploit
788	开支	kāizhī	expenditure

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
789	刊登	kāndēng	publish in a newspaper
790	刊物	kānwù	Publication
791	勘探	kāntàn	prospect for; prove up
792	慷慨	kāngkǎi	generous
793	扛	káng	Carry
794	靠拢	kàolǒng	Close to
795	磕	kē	Knock
796	科目	kēmù	Subject
797	可观	kěguān	considerable
798	可口	kěkǒu	Delicious
799	可恶	kěwù	loathsome; hateful
800	可行	kěxíng	feasible
801	克制	kèzhì	restrain
802	啃	kěn	Bite
803	坑	kēng	pit
804	空想	kōngxiǎng	escapism; dream; phantasm
805	空虚	kōngxū	vain; empty
806	恐怖	kǒngbù	terror
807	恐吓	kǒnghè	intimidate
808	恐惧	kǒngjù	Fear
809	空白	kòngbái	blank; vacancy
810	空隙	kòngxì	interspaced; lacuna
811	口气	kǒuqì	tone
812	口腔	kǒuqiāng	mouth; oral cavity
813	口头	kǒutóu	oral
814	口音	kǒuyīn	accent
815	哭泣	kūqì	cry
816	枯燥	kūzào	Boring
817	挎	kuà	carry on the arm
818	宽敞	kuānchǎng	spacious; commodious
819	宽容	kuānróng	tolerant
820	款式	kuǎnshì	style
821	筐	kuāng	basket

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
822	旷课	kuàngkè	Absenteeism
823	框架	kuàngjià	frame
824	况且	kuàngqiě	moreover
825	亏损	kuīsǔn	loss
826	扩散	kuòsàn	spread
827	扩张	kuòzhāng	expand; outspread
828	喇叭	lǎba	horn
829	蜡烛	làzhú	candle
830	来历	láilì	Origin
831	懒惰	lǎnduò	lazy
832	狼狈	lángbèi	in sore straits; in a tight corner
833	捞	lāo	Fishing
834	唠叨	láo dao	To nag
835	牢固	láo gù	solid
836	乐意	lèyì	Happy
837	冷酷	lěngkù	cool
838	冷落	lěngluò	indifferrent
839	愣	lèng	distracted
840	黎明	lí míng	Dawn
841	里程碑	lǐchéngbēi	Milepost
842	理睬	lǐcǎi	Acknowledge
843	理所当然	lǐsuǒdāngrán	go without saying; of course
844	理直气壮	lǐzhíqìzhuàng	one is assured and bold with justice
845	粒	lì	grain (measure word)
846	立方	lìfāng	cube
847	立交桥	lìjiāoqiáo	Overpass
848	立体	lǐtǐ	Three-dimensional
849	立足	lìzú	Based on the
850	历来	lìlái	always
851	利害	lìhài	Interest
852	力所能及	lìsuǒnéngjí	Do everything in one's power
853	力争	lìzhēng	Strive to
854	力求	lìqiú	strive for

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
855	连锁	liánsuǒ	chain
856	联欢	liánhuān	Gala
857	廉洁	liánjié	uncorrupted; clean-fingered
858	良心	liángxīn	conscience
859	谅解	liàngjiě	understanding
860	辽阔	liáokuò	Vast
861	列举	lièjǔ	list
862	淋	lín	Shower
863	临床	línchuáng	clinical
864	凌晨	língchén	Before dawn
865	灵感	línggǎn	inspiration
866	灵魂	línghún	soul
867	灵敏	língmǐn	sensitive
868	领会	lǐnghuì	Understand
869	领事馆	lǐngshìguǎn	Consulate
870	领土	lǐngtǔ	territory
871	领悟	lǐngwù	Understand
872	溜	liū	Slip
873	留恋	liúliàn	be reluctant to leave
874	留念	liúniàn	As a souvenir
875	留神	liúshén	Watch
876	流浪	liúlàng	lead a vagrant life; rove; roam about
877	流露	liúlù	reveal
878	流氓	liúmáng	rogue
879	隆重	lóngzhòng	ceremonious
880	垄断	lǒngduàn	monopoly
881	笼罩	lǒngzhào	Shrouded
882	搂	lǒu	Hug
883	炉灶	lúzhào	A kitchen stove
884	轮廓	lúnkuò	outline
885	轮胎	lúntāi	tyre
886	论坛	lùntán	forum
887	论证	lùnzhèng	Demonstration

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
888	络绎不绝	luòyìbùjué	Go and fro in constant streams
889	屡次	lǚcì	Repeatedly
890	履行	lǚxíng	Perform
891	掠夺	lüèduó	plunder
892	麻痹	mábì	lull; blunt; paralysis
893	麻木	mámù	numbness
894	麻醉	mázuì	narcosis
895	埋伏	máifú	Ambush
896	埋没	máimò	immerse oneself in
897	迈	mài	Wallace
898	脉搏	màibó	pulse
899	埋怨	mányuàn	Complain
900	慢性	mànxìng	chronic
901	蔓延	mànyán	spread; creep
902	忙碌	mánglù	Be busy
903	茫然	mángrán	Blank
904	盲目	mángmù	blind
905	冒充	màochōng	Posing
906	冒犯	màofàn	offend
907	茂盛	màoshèng	Lush
908	枚	méi	measure word for medal
909	美观	měiguān	Beautiful
910	美满	měimǎn	happy; perfect
911	美妙	měimiào	wonderful
912	萌芽	méngyá	bud; sprout
913	猛烈	měngliè	violent
914	弥补	míbǔ	remedy; offset
915	弥漫	mímàn	permeate; fill the air
916	迷惑	míhuò	puzzle; delude
917	谜语	míyǔ	Riddle
918	密度	mìdù	density
919	密封	mìfēng	Seal up
920	棉花	miánhua	cotton

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
921	免疫	miǎnyì	immune
922	勉强	miǎnqiǎng	reluctantly
923	描绘	miáohuì	describe; portray
924	瞄准	miáozhǔn	aim
925	渺小	miǎoxiǎo	Tiny
926	灭亡	mièwáng	perish
927	敏捷	mǐnjié	agile
928	敏锐	mǐnrùi	keen
929	明智	míngzhì	wise
930	名副其实	míngfùqíshí	Be worthy of the name
931	命名	mìngmíng	call; nominate
932	摸索	mōsuǒ	fumble; grope
933	磨合	móhé	running-in
934	魔鬼	móguǐ	devil; demon
935	魔术	móshù	Magic
936	莫名其妙	mò míng-qí miào	without rhyme or reason
937	谋求	móuqiú	seek
938	目睹	mùdǔ	witness; see with one's eyes
939	拿手	náshǒu	Good
940	纳闷儿	nà mèn r	feel puzzle
941	难堪	nánkān	Embarrassed
942	内涵	nèihán	connotation
943	内幕	nèimù	Insider
944	拟定	nǐdìng	study out
945	捏	niē	Pinch
946	拧	níng	Screw
947	凝固	nínggù	freezing
948	凝聚	níngjù	condensation
949	宁愿	nìngyuàn	would rather
950	纽扣儿	niǔkòu r	button
951	扭转	niǔzhuǎn	Reverse
952	浓厚	nóng hòu	dense
953	农历	nónglì	Lunar calendar

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
954	奴隶	núli	slave
955	挪	nuó	move; shift
956	虐待	nüèdài	To abuse
957	哦	o	Oh
958	殴打	ōudǎ	beat up; hit; drub
959	呕吐	ǒutù	vomit
960	趴	pā	Lie
961	排斥	páichì	exclude
962	排练	páiliàn	rehearse
963	排放	páifàng	discharge
964	徘徊	páihuái	wander
965	派别	pàibié	faction; group
966	派遣	pàiqiǎn	send; dispatch
967	判决	pànjué	Sentence
968	庞大	pángdà	enormous
969	抛弃	pāoqì	throw over; abandon; discard
970	泡沫	pàomò	bubble; froth
971	配偶	pèi'ǒu	consort; mate
972	捧	pěng	Holding
973	劈	pī	split
974	批发	pīfā	wholesale
975	批判	pīpàn	critique
976	疲惫	píbèi	tired out; exhausted
977	疲倦	píjuàn	Tired
978	譬如	pìrú	for example
979	偏差	piānchā	error; deviation
980	偏见	piānjiàn	prejudice
981	偏僻	piānpì	out of the way; devious; outlying
982	偏偏	piānpiān	Just
983	撇	piē	cast aside
984	拼搏	pīnbó	go all out in work
985	拼命	pīnmìng	Try my best
986	频率	pínlǜ	frequency

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
987	品尝	pǐncháng	Taste
988	品德	pǐndé	Character
989	平面	píngmiàn	plane
990	颇	pō	quite; pretty
991	迫不及待	pòbùjídài	Unable to hold oneself back
992	迫害	pòhài	persecution
993	魄力	pòlì	Courage
994	朴实	pǔshí	simple
995	朴素	pǔsù	simple
996	瀑布	pùbù	Waterfall
997	欺骗	qīpiàn	Deception
998	凄凉	qīliáng	Desolate
999	旗袍	qípáo	cheongsam
1000	旗帜	qízhì	flag
1001	齐心协力	qíxīn-xiélì	Make concerted efforts
1002	歧视	qíshì	discrimination
1003	起草	qǐcǎo	Draft
1004	起初	qǐchū	at first
1005	起伏	qǐfú	undulate
1006	起源	qǐyuán	origin
1007	启示	qǐshì	enlightenment
1008	启蒙	qǐméng	enlightenment
1009	乞丐	qǐgài	Beggar
1010	岂有此理	qǐyǒu-cǐlǐ	outrageous; preposterous
1011	器材	qìcái	equipment
1012	气魄	qìpò	Verve
1013	气势	qìshì	vigor
1014	气味	qìwèi	smell
1015	气质	qì zhì	temperament
1016	迄今为止	qìjīn-wéizhǐ	So far
1017	掐	qiā	Pinch
1018	恰到好处	qiàdàohǎochù	just right
1019	恰巧	qiàqiǎo	Just

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1020	洽谈	qià tán	talk over with
1021	牵扯	qiān chě	Involved
1022	牵制	qiān zhì	hold down
1023	千方百计	qiān fāng-bǎi jì	Make every attempt
1024	签署	qiān shǔ	sign; affix to; subscribe
1025	迁就	qiān jiù	indulge
1026	谦逊	qiān xùn	Modest
1027	潜水	qián shuǐ	Diving
1028	潜移默化	qián yí-mò huà	Influence character by environment
1029	谴责	qiǎn zé	condemn; accuse; censure
1030	强制	qiáng zhì	force; oblige
1031	抢劫	qiǎng jié	Robbery
1032	翘	qiào	Alice
1033	窍门	qiào mén	trick
1034	亲热	qīn rè	Affectionate
1035	侵略	qīn lüè	aggression
1036	钦佩	qīn pèi	admire
1037	勤劳	qín láo	industrious
1038	清除	qīng chú	Eliminate
1039	清晰	qīng xī	clear
1040	倾听	qīng tīng	Listen for
1041	倾斜	qīng xié	tilt
1042	情报	qíng bào	intelligence
1043	请柬	qǐng jiǎn	Invitation card
1044	请帖	qǐng tiē	Invitation
1045	丘陵	qiū líng	hill
1046	屈服	qū fú	submit; give in; bend
1047	曲折	qū zhé	Tortuous
1048	驱逐	qū zhú	drive out; banish
1049	取缔	qǔ dì	Ban
1050	趣味	qù wèi	Interest
1051	圈套	quānào	trap
1052	全局	quán jú	Overall situation

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1053	全力以赴	quánlìyǐfù	do one's level best; go all out
1054	权衡	quánhéng	Balance
1055	权威	quánwēi	authority
1056	拳头	quántou	fist
1057	缺口	quēkǒu	breach; gap
1058	缺席	quēxí	Absent
1059	确切	quèqìè	exact; definite
1060	确信	quèxìn	Sure
1061	嚷	rǎng	Shout
1062	让步	ràngbù	give in; concede to
1063	饶恕	ráoshù	Forgive
1064	扰乱	rǎoluàn	Disturb
1065	人道	réndào	Humanity
1066	人格	réngé	personality
1067	人为	rénwéi	artificial
1068	人性	rénxìng	human nature
1069	人质	rénzhì	Hostage
1070	仁慈	réncí	Kind
1071	忍耐	rěnnài	Exercise patience
1072	任命	rènmìng	Appointment
1073	任意	rènyì	Arbitrarily
1074	日新月异	rìxīn-yuèyì	Change rapidly
1075	日益	rìyì	increasingly
1076	融化	rónghuà	thaw
1077	融洽	róngqià	harmonious
1078	溶解	róngjiě	dissolve; melt
1079	容纳	róngnà	accommodate; contain; hold
1080	容忍	róngrěn	tolerate
1081	荣幸	róngxìng	To be honored
1082	荣誉	róngyù	Honor
1083	揉	róu	Knead
1084	柔和	róuhé	soft
1085	儒家	rújiā	Confucianism

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1086	弱点	ruòdiǎn	weakness
1087	若干	ruògān	a certain number or amount
1088	撒谎	sāhuǎng	Lie
1089	散布	sànbù	spread
1090	散发	sànfā	Emission
1091	骚扰	sāorǎo	harassment
1092	嫂子	sǎozi	Sister-in-law
1093	刹车	shāchē	brake
1094	筛选	shāixuǎn	screen
1095	闪烁	shǎnshuò	Twinkle
1096	擅长	shàncháng	Be good at
1097	擅自	shànzì	do sth, without authorization
1098	伤脑筋	shāngnǎojīn	troublesome
1099	上任	shàng rèn	take up an official post
1100	上瘾	shàng yǐn	Addiction
1101	上游	shàng yóu	Upper reaches
1102	捎	shāo	take along sth. to sb
1103	奢侈	shēchǐ	luxurious
1104	摄氏度	shèshìdù	Centigrade
1105	深奥	shēn'ào	profound
1106	申报	shēnbào	declare
1107	绅士	shēnshì	gentleman
1108	神气	shénqì	Air, expression
1109	神圣	shénshèng	sacred
1110	神态	shéntài	expression
1111	神仙	shénxiān	supernatural being; immortal; fairy
1112	审美	shěnměi	taste
1113	审判	shěnpàn	Trial
1114	渗透	shèntòu	Infiltration
1115	慎重	shènzòng	careful
1116	生机	shēngjī	vitality
1117	生理	shēnglǐ	Physiology
1118	生态	shēngtài	ecology

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1119	生物	shēngwù	Biology
1120	生效	shēngxiào	Take effect
1121	生育	shēngyù	Birth
1122	牲畜	shēngchù	livestock
1123	声誉	shēngyù	reputation
1124	盛开	shèngkāi	In full bloom
1125	失踪	shīzōng	disappear
1126	师范	shīfàn	Normal school
1127	施加	shījiā	Exert
1128	尸体	shītǐ	body; cadaver
1129	识别	shíbié	Distinguish
1130	实事求是	shíshìqíúshì	Seek truth from facts
1131	实质	shízhì	essence
1132	使命	shǐmìng	Mission
1133	是非	shìfēi	right and wrong; quarrel; dispute
1134	势必	shìbì	Certainly will
1135	世代	shìdài	generation
1136	示威	shìwēi	Demonstration
1137	示意	shìyì	hint, signal
1138	释放	shìfàng	release
1139	事迹	shìjì	Deed, story
1140	事态	shìtài	situation
1141	事务	shìwù	affair
1142	事项	shìxiàng	Matter
1143	适宜	shìyí	suitable
1144	视力	shìlì	Vision
1145	视线	shìxiàn	sight
1146	视野	shìyě	View
1147	逝世	shìshì	Death
1148	收缩	shōusuō	shrink
1149	手势	shǒushì	gesture
1150	手艺	shǒuyì	craft; handicraft
1151	首要	shǒuyào	chief; principal

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1152	首饰	shǒushì	jewelry
1153	守护	shǒuhù	Guard
1154	授予	shòuyǔ	grant
1155	书籍	shūjí	book
1156	书记	shūjì	secretary
1157	书面	shūmiàn	in written form
1158	舒畅	shūchàng	Happy, entirely free from worry
1159	疏忽	shūhū	neglect
1160	竖	shù	vertical
1161	束缚	shùfù	Shackles
1162	树立	shùlì	Establish
1163	数额	shù'é	Amount
1164	耍	shuǎ	Play
1165	衰老	shuāilǎo	Be senile, grow old
1166	衰退	shuāituì	decline
1167	双胞胎	shuāngbāotāi	Horse hooves
1168	爽快	shuǎngkuài	Frank
1169	水利	shuǐlì	Water conservancy
1170	水龙头	shuǐlóngtóu	Water tap
1171	瞬间	shùnjiān	moment
1172	司法	sīfǎ	judicial
1173	司令	sīlìng	commander
1174	思念	sīniàn	miss
1175	思索	sīsuǒ	Thinking
1176	私自	sīzì	Secretly
1177	寺庙	sìmiào	Temple
1178	饲养	sìyǎng	Raise
1179	艘	sōu	ship
1180	苏醒	sūxǐng	Wake up
1181	俗话	súhuà	common saying
1182	塑造	sùzào	Model
1183	素食	sùshí	Vegetarian diet
1184	诉讼	sùsòng	litigation

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1185	随即	suíjí	immediately
1186	隧道	suìdào	Tunnel
1187	损坏	sǔnhuài	damage
1188	索性	suǒxìng	Simply
1189	索取	suǒqǔ	request
1190	塌	tā	collapse
1191	泰斗	tàidǒu	leading authority
1192	瘫痪	tānhuàn	paralysis
1193	贪婪	tānlán	Greedy
1194	贪污	tānwū	corruption
1195	摊	tān	stall
1196	弹性	tánxìng	elastic
1197	坦白	tǎnbái	Frank
1198	探测	tàncè	Probe
1199	探望	tànwàng	Visit
1200	倘若	tǎngruò	If
1201	滔滔不绝	tāotāobùjué	dash along; give it mouth
1202	陶瓷	táocí	ceramics
1203	陶醉	táozuì	revel in
1204	淘汰	táotài	eliminate
1205	讨好	tǎohǎo	to please someone
1206	特长	tècháng	Specialty
1207	提拔	tíbá	elevate
1208	提炼	tíliàn	abstract; refine
1209	提议	tíyì	proposal
1210	体谅	tǐliàng	understand; allow for
1211	体面	tǐmiàn	Respectable
1212	体系	tǐxì	system
1213	天生	tiānshēng	Born
1214	天赋	tiānfù	talent
1215	舔	tiǎn	lick
1216	挑剔	tiāoti	Fastidious
1217	条款	tiáokuǎn	clause

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1218	条约	tiáoyuē	Treaty
1219	调料	tiáoliào	Seasoning
1220	挑衅	tiǎoxìn	provocation
1221	跳跃	tiàoyuè	jump
1222	停泊	tíngbó	Anchor
1223	停顿	tíngdùn	pause
1224	通俗	tōngsú	popular, common
1225	通缉	tōngjī	list as wanted
1226	铜	tóng	copper
1227	同志	tóngzhì	comrade
1228	统统	tǒngtǒng	All
1229	统治	tǒngzhì	rule
1230	投机	tóujī	Speculation
1231	投降	tóuxiáng	surrender
1232	秃	tū	Bald
1233	土壤	tǔrǎng	soil
1234	团圆	tuányuán	reunion
1235	推测	tuīcè	Speculation
1236	推翻	tuīfān	overthrow
1237	推理	tuīlǐ	reasoning
1238	拖延	tuōyán	delay
1239	妥当	tuǒdang	appropriate
1240	妥善	tuǒshàn	proper
1241	妥协	tuǒxié	compromise
1242	挖掘	wājué	Excavate
1243	歪曲	wāiqū	distort
1244	外表	wàibiǎo	appearance
1245	外行	wàiháng	Layman
1246	丸	wán	pill
1247	完备	wánbèi	complete, maturity
1248	完毕	wánbì	Complete
1249	玩意儿	wányìr	Thing
1250	顽固	wángù	stubborn

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1251	挽回	wǎnhuí	To save
1252	挽救	wǎnjiù	save
1253	惋惜	wǎnxī	Sorry
1254	万分	wànfēn	Extremely
1255	往常	wǎngcháng	The usual
1256	往事	wǎngshì	Past
1257	妄想	wàngxiǎng	mirage; deliria
1258	微不足道	wēibùzúdào	Not worth mentioning
1259	微观	wēiguān	Microcosmic
1260	威风	wēifēng	Prestige
1261	威力	wēilì	power
1262	威信	wēixin	Authority
1263	违背	wéibèi	Violation
1264	唯独	wéidú	Only
1265	委员	wěiyuán	Committee member
1266	伪造	wěizào	Forge
1267	未免	wèimiǎn	Rather
1268	畏惧	wèijù	Fear
1269	文凭	wénpíng	diploma
1270	文物	wénwù	Cultural relic
1271	文献	wénxiàn	literature
1272	文雅	wényǎ	Elegant
1273	问世	wènshì	The advent of
1274	窝	wō	nest
1275	无比	wúbǐ	extremely
1276	无偿	wúcháng	for free
1277	无非	wúfēi	Nothing more than
1278	无精打采	wújīngdǎcǎi	Be in the blues
1279	无能为力	wúnéngwéilì	Incapable of action
1280	无辜	wúgū	innocent
1281	无微不至	wúwēibúzhì	Considerate right down to the most trivial detail
1282	无忧无虑	wúyōuwúlǜ	Be light of heart from care
1283	无知	wúzhī	ignorance

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1284	武装	wǔzhuāng	Armed forces
1285	侮辱	wǔrǔ	insult
1286	务必	wùbì	must
1287	误差	wùchā	error
1288	物资	wùzī	goods and materials
1289	膝盖	xīgài	knee
1290	昔日	xīrì	The past
1291	媳妇	xífu	daughter-in-law
1292	习俗	xísú	custom
1293	袭击	xíjī	A surprise attack
1294	喜悦	xǐyuè	Joy
1295	狭隘	xiá'ài	narrow and limited
1296	狭窄	xiázhǎi	Narrow
1297	峡谷	xiágǔ	Canyon
1298	下属	xiàshǔ	subordinate
1299	掀起	xiānqǐ	Set off
1300	纤维	xiānwéi	fibre
1301	弦	xián	string
1302	嫌疑	xiányí	suspicion
1303	衔接	xiánjiē	joint
1304	现成	xiàchéng	Ready-made
1305	宪法	xiànfǎ	Constitution
1306	陷阱	xiànjǐng	trap
1307	馅儿	xiànr	Filling
1308	相差	xiāngchà	Differ
1309	相辅相成	xiāngfǔxiāngchéng	Exist side by side and play a part together
1310	镶嵌	xiāngqiàn	Set, inlay
1311	想方设法	xiǎngfāngshèfǎ	Try various devices to
1312	响亮	xiǎngliàng	loud and clear
1313	响应	xiǎngyìng	response
1314	向来	xiànglái	always
1315	向往	xiàngwǎng	Yearn for
1316	销毁	xiāohuǐ	destroy by melting or burning

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1317	小心翼翼	xiǎoxīnyìyì	With great care
1318	效益	xiàoyì	benefit
1319	肖像	xiàoxiàng	portrait
1320	潇洒	xiāosǎ	chic
1321	携带	xiédài	carry
1322	泄露	xièlòu	leakage
1323	泄气	xièqì	Feel discouraged
1324	新陈代谢	xīnchéndàixiè	The new supersedes the old
1325	新颖	xīnyǐng	novel
1326	心得	xīndé	Experience
1327	心血	xīnxuè	Blood
1328	心眼儿	xīnyǎnr	Heart, mind, intention
1329	辛勤	xīnqín	Hardworking
1330	欣慰	xīnwèi	Gratified
1331	欣欣向荣	xīnxīnxiàngróng	Thriving
1332	信赖	xìnlài	trust; rely
1333	信誉	xìnyù	reputation
1334	腥	xīng	Fishy
1335	行政	xíngzhèng	Administration
1336	性命	xìngmìng	life
1337	兴高采烈	xìnggāocǎiliè	Be jubilant
1338	胸膛	xiōngtáng	chest
1339	汹涌	xiōngyǒng	turbulent
1340	凶恶	xiōng'è	Ferocious
1341	雄厚	xiónghòu	Abundant
1342	绣	xiù	embroidery
1343	嗅觉	xiùjué	smell
1344	虚假	xūjiǎ	false sham
1345	虚伪	xūwěi	hypocrisy
1346	酗酒	xùjiǔ	Alcohol
1347	喧哗	xuānhuá	uproar
1348	宣誓	xuānshì	Swear an oath
1349	宣扬	xuānyáng	Preach

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1350	悬挂	xuánguà	suspension
1351	悬念	xuánniàn	suspense
1352	悬殊	xuánshū	disparity
1353	旋律	xuánlǜ	Melody
1354	炫耀	xuànyào	show off
1355	削	xuē	cut
1356	削弱	xuēruò	weaken; cripple
1357	学说	xuéshuō	theory
1358	雪上加霜	xuěshàngjiāshuāng	One disaster after another
1359	血压	xuèyā	blood pressure
1360	熏陶	xūntáo	The influence of
1361	循序渐进	xúnxùjiànjìn	follow in order and advance step by step
1362	巡逻	xúnlúo	patrol
1363	寻觅	xúnmì	Looking for
1364	压缩	yāsuō	compress
1365	压抑	yāyì	oppress; overbear
1366	压制	yāzhì	Suppress
1367	鸦雀无声	yāquèwúshēng	silent
1368	严禁	yánjìn	Strictly prohibit
1369	严峻	yánjùn	stern; serious; harsh
1370	严密	yánmì	tight
1371	言论	yánlùn	speech
1372	炎热	yánrè	Scorching hot
1373	岩石	yánshí	rock
1374	演变	yǎnbiàn	evolution
1375	演习	yǎnxí	exercise
1376	演绎	yǎnyì	deduction
1377	掩盖	yǎngài	cover up
1378	掩护	yǎnhù	cover
1379	掩饰	yǎnshì	Conceal
1380	眼色	yǎnsè	meaningful glance
1381	眼神	yǎnshén	expression in one's eyes
1382	验收	yànshōu	Check before acceptance

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1383	验证	yànzhèng	Verification
1384	样品	yàngpǐn	sample
1385	摇摆	yáobǎi	swing
1386	摇滚	yáogǔn	Rock
1387	遥控	yáokòng	remote control
1388	遥远	yáoyuǎn	distant
1389	谣言	yáoyán	Rumor
1390	要点	yàodiǎn	Main points
1391	要命	yàomìng	kill, extremely
1392	耀眼	yàoyǎn	dazzling
1393	野蛮	yěmán	barbarism
1394	野心	yěxīn	ambition
1395	液体	yètǐ	liquid
1396	依托	yītuō	rely on
1397	一度	yídù	once
1398	一目了然	yímùliǎorán	Stick out a mile
1399	遗留	yíliú	Left
1400	疑惑	yíhuò	doubt; disbelieve
1401	以免	yǐmiǎn	in case
1402	以致	yǐzhì	so that
1403	亦	yì	also
1404	一帆风顺	yìfānfēngshùn	Everything is going smoothly
1405	一如既往	yìrújìwǎng	As always
1406	意料	yìliào	expect; anticipate
1407	意图	yìtú	intention
1408	意向	yìxiàng	intention
1409	毅力	yìlì	Will
1410	毅然	yìrán	Resolutely; firmly
1411	音响	yīnxiǎng	sound
1412	隐蔽	yǐnbì	Concealment
1413	隐患	yǐnhuàn	hidden danger
1414	隐瞒	yǐnmán	hide
1415	隐约	yǐnyuē	Vaguely

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1416	引擎	yǐnqíng	engine
1417	引用	yǐnyòng	Quote
1418	婴儿	yīng'ér	baby
1419	盈利	yínglì	profit
1420	应酬	yìngchou	Entertainment
1421	应邀	yìngyāo	Invited
1422	拥护	yōnghù	support
1423	庸俗	yōngsú	philistine; tacky
1424	勇于	yǒngyú	The courage to
1425	永恒	yǒnghéng	Eternal
1426	涌现	yǒngxiàn	The emergence of
1427	踊跃	yǒngyuè	Enthusiastically
1428	优异	yōuyì	excellent
1429	优越	yōuyuè	superior
1430	忧郁	yōuyù	heavy-hearted
1431	犹如	yóurú	like; as if; just as
1432	幼稚	yòuzhì	Immature
1433	诱惑	yòuhuò	tempt; lure
1434	愚蠢	yúchǔn	stupid
1435	舆论	yúlùn	public opinion
1436	渔民	yúmín	Fisherman
1437	与日俱增	yǔrìjùzēng	Grow with each passing day
1438	宇宙	yǔzhòu	universe
1439	预料	yùliào	Expect
1440	预算	yùsuàn	budget
1441	预先	yùxiān	beforehand
1442	预言	yùyán	Prophecy
1443	预兆	yùzhào	Omen
1444	欲望	yùwàng	desire
1445	寓言	yùyán	fable
1446	冤枉	yuānwang	Wrong; treat unjustly
1447	元首	yuánshǒu	The heads of a state
1448	元宵节	yuánxiāojié	The Lantern Festival

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1449	源泉	yuánquán	headspring
1450	岳母	yuèmǔ	mother in law
1451	蕴藏	yùncáng	hold in store; contain
1452	酝酿	yùnniàng	Brewing
1453	孕育	yùnyù	inoculation; breed
1454	砸	zá	Hit
1455	杂技	zájì	acrobatics
1456	杂交	zájiāo	Hybridization
1457	栽培	zāipéi	cultivate
1458	宰	zǎi	Slaughter
1459	在意	zàiyì	care about
1460	攒	zǎn	Save
1461	赞叹	zàntàn	Praise
1462	遭殃	zāoyāng	Suffer
1463	噪音	zàoyīn	noise
1464	责怪	zéguài	Blame
1465	贼	zéi	thief
1466	增添	zēngtiān	Add
1467	诈骗	zhàpiàn	Fraud
1468	沾光	zhānguāng	gain some advantage from another
1469	瞻仰	zhānyǎng	look at with reverence
1470	展望	zhǎnwàng	expectation
1471	崭新	zhǎnxīn	Completely new
1472	帐篷	zhàngpeng	Tent
1473	招标	zhāobiāo	call for bids
1474	招收	zhāoshōu	recruit
1475	朝气蓬勃	zhāoqìpéngbó	Full of youthful spirit
1476	着迷	zháomí	Be fascinated
1477	沼泽	zhǎozé	Swamp
1478	折腾	zhēteng	Toss
1479	折磨	zhémó	torture
1480	真挚	zhēnzhì	sincere
1481	枕头	zhěntou	Pillow

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1482	阵容	zhènróng	Lineup
1483	镇定	zhèndìng	Calm
1484	振奋	zhènfèn	Exciting
1485	振兴	zhènxīng	The revitalization of
1486	震撼	zhènhàn	shock
1487	争端	zhēngduān	Dispute
1488	争气	zhēngqì	try to win credit for
1489	争先恐后	zhēngxiānkǒnghòu	strive to be the first; vie with each other
1490	征收	zhēngshōu	collection
1491	挣扎	zhēngzhá	Struggle
1492	正宗	zhèngzōng	authentic
1493	郑重	zhèngzhòng	Solemnly
1494	支柱	zhīzhù	mainstay; backbone
1495	知觉	zhījué	perception
1496	脂肪	zhīfáng	Fat
1497	直径	zhíjìng	diameter
1498	执着	zhízhuó	persistent
1499	指令	zhǐlìng	instructions
1500	指南针	zhǐnánzhēn	Compass
1501	指望	zhǐwàng	expect; figure on
1502	制裁	zhìcái	Sanction
1503	制服	zhìfú	uniform
1504	制止	zhìzhǐ	Stop it
1505	致辞	zhìcí	Speech
1506	致使	zhìshǐ	cause
1507	智商	zhìshāng	intelligence quotient
1508	滞留	zhìliú	retention
1509	志气	zhìqì	Ambition
1510	忠诚	zhōngchéng	loyal
1511	忠实	zhōngshí	Faithful
1512	终究	zhōngjiū	after all
1513	中立	zhōnglì	neutral
1514	衷心	zhōngxīn	Heartfelt

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1515	种族	zhǒngzú	race
1516	肿瘤	zhǒngliú	tumour
1517	重心	zhòngxīn	Focus
1518	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	As everyone knows
1519	周边	zhōubiān	periphery
1520	周密	zhōumì	thorough; careful
1521	昼夜	zhòuyè	Day and night
1522	株	zhū	plant (measure word)
1523	逐年	zhúnián	year by year
1524	拄	zhǔ	lean on a stick
1525	主权	zhǔquán	sovereignty
1526	主义	zhǔyì	doctrine
1527	嘱咐	zhǔfù	Charge someone with a task
1528	铸造	zhùzào	casting, foundry
1529	拽	zhuài	drag; haul
1530	专长	zhuāncháng	Expertise
1531	专程	zhuānchéng	Special-purpose trip
1532	砖	zhuān	Brick
1533	转达	zhuǎndá	Convey
1534	转折	zhuǎnzhe	Transition
1535	传记	zhuànjì	biography
1536	庄严	zhuāngyán	solemn
1537	庄稼	zhuāngjia	crops
1538	幢	zhuàng	Building (measure word)
1539	壮丽	zhuànglì	Magnificent
1540	坠	zhuì	fall
1541	准则	zhǔnzé	criterion
1542	琢磨	zhuómó	Pondering
1543	着手	zhuóshǒu	To start
1544	着想	zhuóxiǎng	consider
1545	着重	zhuózhòng	Emphasize
1546	卓越	zhuóyuè	Excellent
1547	资深	zīshēn	senior

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1548	姿态	zītài	attitude
1549	滋味	zīwèi	Taste
1550	滋润	zīrùn	moisturize
1551	自卑	zìbēi	inferiority
1552	自发	zìfā	spontaneous; unprompted
1553	自力更生	zìlìgēngshēng	Rely through one's own efforts
1554	宗旨	zōngzhǐ	Purpose
1555	总而言之	zǒng'éryánzhī	To make a long story short
1556	走廊	zǒuláng	corridor
1557	揍	zòu	Beat
1558	租赁	zūlìn	Lease
1559	阻拦	zǔlán	block off
1560	阻挠	zǔnáo	obstruct; stand in the way
1561	祖先	zǔxiān	Ancestors
1562	钻研	zuānyán	Study intensively
1563	钻石	zuànshí	Diamonds
1564	嘴唇	zuǐchún	Lips
1565	罪犯	zuìfàn	Criminal
1566	尊严	zūnyán	dignity
1567	遵循	zūnxún	follow
1568	座右铭	zuòyòumíng	Motto
1569	作弊	zuòbì	Cheat
1570	作风	zuòfēng	style